



BẢNG DỮ LIỆU

HEX-E/H QC

v1.2

1. Datasheet

1.1. HEX-E QC

Thông số kỹ thuật	Cảm biến lực/Mô men xoắn 6 trục				Đơn vị
	Fxy	Fz	Txy	Tz	
Dung lượng định mức (N.C)	200	200	10	6.5	[N] [Nm]
Biến dạng trục đơn tại N.C (điển hình)	± 1.7 ± 0.067	± 0.3 ± 0.011	± 2.5 ± 2.5	± 5 ± 5	[mm] [°] [inch] [°]
Quá tải trục đơn	500	500	500	500	[%]
Tín hiệu nhiễu* (điển hình)	0.035	0.15	0.002	0.001	[N] [Nm]
Độ phân giải không tiếng ồn (điển hình)	0.2	0.8	0.01	0.002	[N] [Nm]
Tính phi tuyến	< 2	< 2	< 2	< 2	[%]
Độ trễ (đo trên trục Fz điển hình)	< 2	< 2	< 2	< 2	[%]
Nhiều xuyên âm (điển hình)	< 5	< 5	< 5	< 5	[%]
Cấp bảo vệ	67				
Kích thước (H x W x L)	50 x 71 x 93 1.97 x 2.79 x 3.66				[mm] [inch]
Cân nặng (tích hợp bộ chuyển đổi)	0.347 0.76				[kg] [lb]

* Tín hiệu nhiễu được định nghĩa là độ lệch chuẩn (1 σ) của tín hiệu không tải 1 giây.

Môi trường hoạt động	Tối thiểu	Điển hình	Tối đa	Đơn vị
Nguồn cấp	7	-	24	[V]
Công suất tiêu thụ	-	-	0.8	[W]
Nhiệt độ hoạt động	0 32	- -	55 131	[°C] [°F]
Độ ẩm tương đối (không ngưng tụ)	0	-	95	[%]
Tuổi thọ	30 000	-	-	[tiếng]
Chu kỳ hiệu chuẩn lại	-	15 000	-	[tiếng]

*Thông báo được cung cấp khi việc hiệu chuẩn lại nhà máy được đề xuất.

1.2. HEX-H QC

Thông số kỹ thuật	Cảm biến lực/Mô men xoắn 6 trục				Đơn vị
	Fxy	Fz	Txy	Tz	
Dung lượng định mức (N.C)	200	200	20	13	[N] [Nm]
Biến dạng trục đơn tại N.C (điển hình)	± 0.6 ± 0.023	± 0.25 ± 0.009	± 2 ± 2	± 3.5 ± 3.5	[mm] [°] [inch] [°]
Quá tải trục đơn	500	400	300	300	[%]
Tín hiệu nhiễu* (điển hình)	0.1	0.2	0.006	0.002	[N] [Nm]
Độ phân giải không tiếng ồn (điển hình)	0.5	1	0.036	0.008	[N] [Nm]
Tính phi tuyến	< 2	< 2	< 2	< 2	[%]
Độ trễ (đo trên trục Fz điển hình)	< 2	< 2	< 2	< 2	[%]
Nhiều xuyên âm (điển hình)	< 5	< 5	< 5	< 5	[%]
Cấp bảo vệ	67				
Kích thước (H x W x L)	50 x 71 x 93 1.97 x 2.79 x 3.66				[mm] [inch]
Cân nặng (tích hợp bộ chuyển đổi)	0.35 0.77				[kg] [lb]

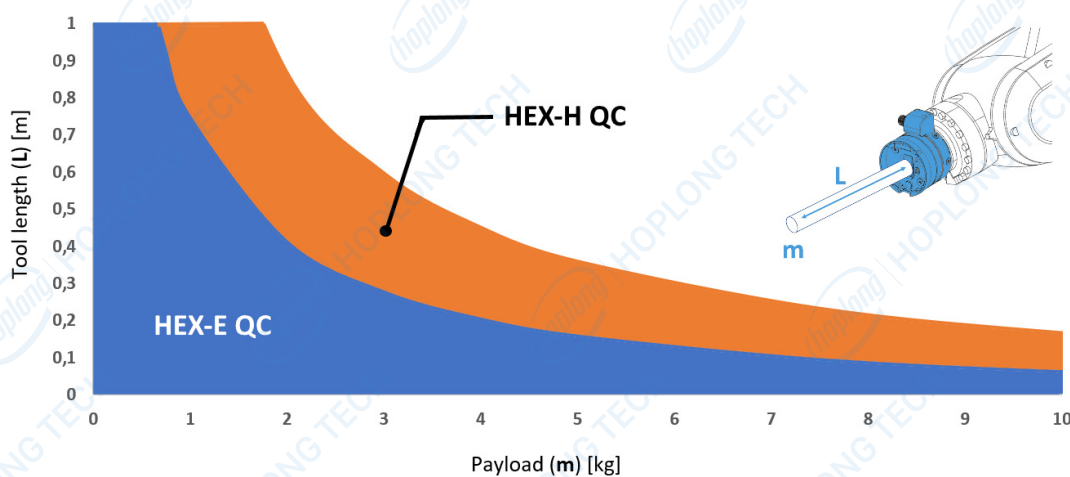
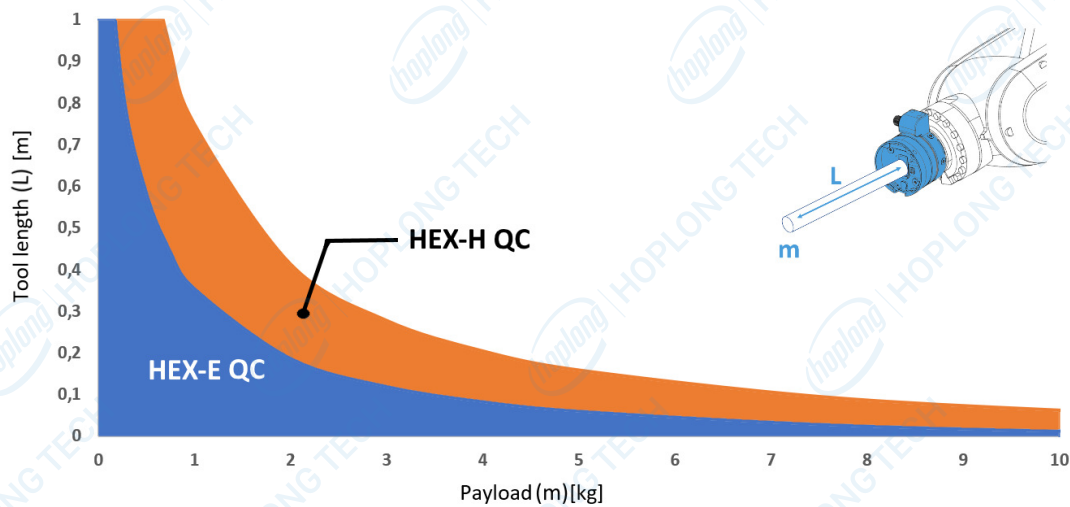
* Tín hiệu nhiễu được định nghĩa là độ lệch chuẩn (1 σ) của tín hiệu không tải 1 giây.

Môi trường hoạt động	Tối thiểu	Điển hình	Tối đa	Đơn vị
Nguồn cấp	7	-	24	[V]
Công suất tiêu thụ	-	-	0.8	[W]
Nhiệt độ hoạt động	0	-	55	[°C]
	32	-	131	[°F]
Độ ẩm tương đối (không ngưng tụ)	0	-	95	[%]
Tuổi thọ	30 000	-	-	[Hours]

Môi trường hoạt động	Tối thiểu	Điển hình	Tối đa	Đơn vị
Chu kỳ hiệu chuẩn lại*	-	7 500	-	[Tiếng]

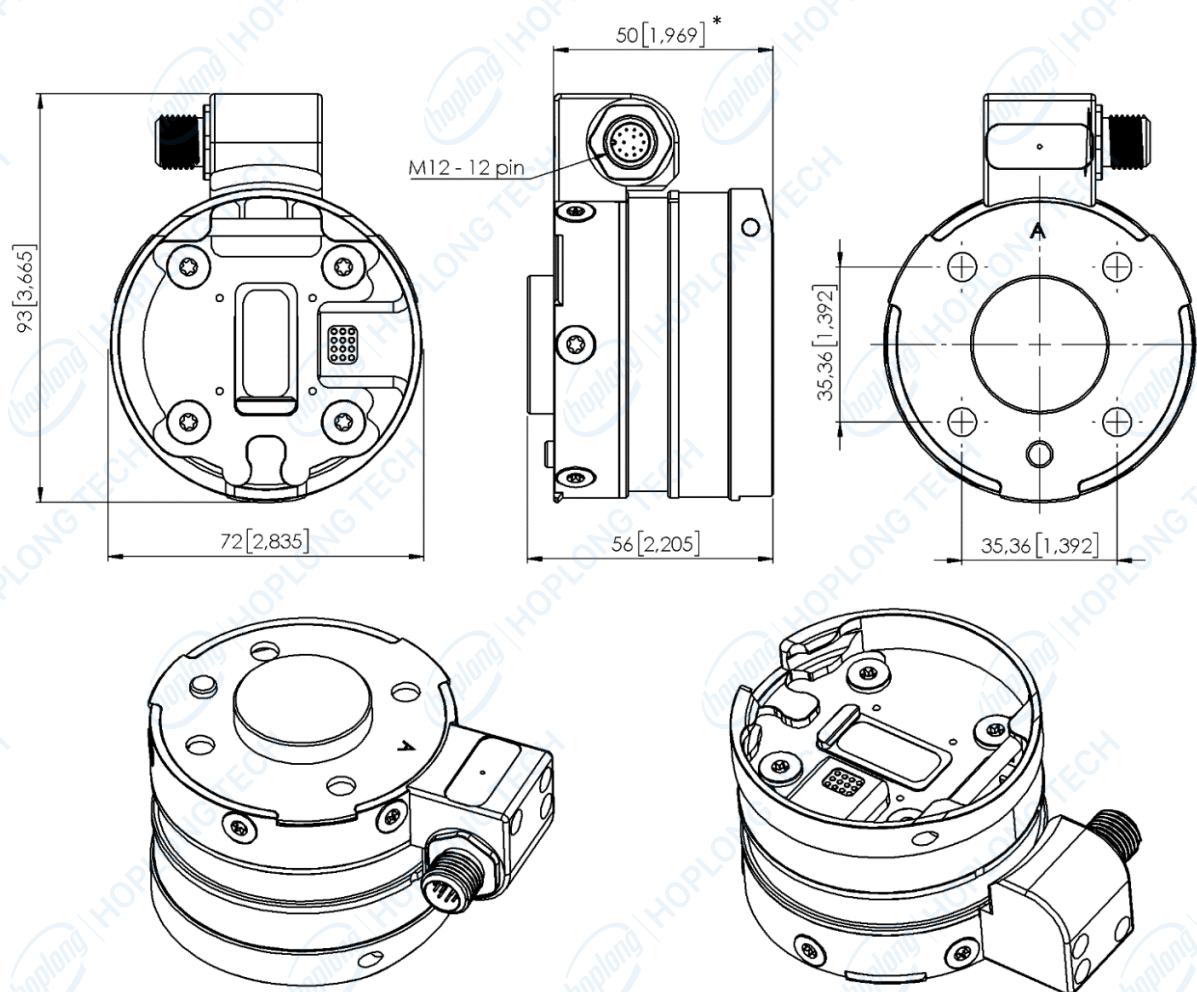
*Thông báo được cung cấp khi việc hiệu chuẩn lại nhà máy được đề xuất.

1.3. So sánh HEX-E QC và HEX-H QC



In the blue region it is recommended to use only the HEX-E QC.

1.4. Kích thước HEX-E/H QC



Đơn vị kích thước là mm và [inches].